

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nguồn và nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2020
đối với các huyện, thị xã, thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 46/2019/TT-BTC ngày 23/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1883/STC-NS ngày 15/7/2021 về việc phê duyệt nguồn và nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 đối với các huyện, thị xã, thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nguồn và nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 của các huyện, thị xã, thành phố, như sau:

1. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2020: **1.039.364 triệu đồng**, trong đó:

a) 70% tăng thu NSDP/50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12/11/2019 của Quốc hội) thực hiện 2019 so với dự toán 2019 HĐND tỉnh giao là 389.131 triệu đồng;

b) 50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2020 so với dự toán năm 2017 HĐND tỉnh giao là 196.667 triệu đồng;

c) Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017 là 52.788 triệu đồng;

d) Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2020 so với năm 2017 theo Quyết định giao dự toán năm 2020 là 79.245 triệu đồng;

đ) Nguồn thu để lại đơn vị năm 2020 là 12.914 triệu đồng;

e) Nguồn 50% phần NSNN giảm chi hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và đơn vị SNCL 2020 là 2.472 triệu đồng;

g) Nguồn thực hiện CCTL năm 2019 chưa sử dụng hết chuyển sang 245.426 triệu đồng;

h) Nguồn thực hiện CCTL bổ sung trong năm 2020 là 53.591 triệu đồng;

i) Tăng nguồn theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước niên độ năm 2020 là 7.131 triệu đồng.

2. Tổng nhu cầu kinh phí năm 2020: **539.593 triệu đồng**, trong đó:

a) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng năm 2020 là 161.637 triệu đồng;

b) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP tính đủ 12 tháng năm 2020 là 166.579 triệu đồng;

c) Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP tính đủ 12 tháng năm 2020 là 177.089 triệu đồng;

d) Nhu cầu kinh phí thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định năm 2019 và thực hiện các chính sách an sinh xã hội (đã bao gồm kinh phí người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu năm 2020 theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; kinh phí giảm do điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và kinh phí giảm do thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ) là 34.287 triệu đồng;

3. Chênh lệch nguồn và nhu cầu năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020: **499.771 triệu đồng** (thừa nguồn).

(Chi tiết như phụ lục đính kèm)

Điều 2. Xử lý nguồn cải cách tiền lương thừa, thiếu

1. Cấp bổ sung có mục tiêu từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2021 cho các huyện còn thiếu nguồn cải cách tiền lương năm 2020 là 18.726 triệu đồng.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nộp về ngân sách tỉnh kinh phí cải cách tiền lương còn thừa năm 2020 tại các huyện, thị xã, thành phố là 518.497 triệu đồng.

(Chi tiết như phụ lục đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cấp phát và thông báo cho các huyện, thị xã, thành phố nộp về ngân sách tỉnh kinh phí nêu tại Điều 2 Quyết định này theo quy định.

2. UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây và Nghĩa Hành chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này để thực hiện cải cách tiền lương và chế độ, chính sách năm 2020 theo quy định.

3. UBND các huyện: Mộ Đức, Tư Nghĩa, Ba Tơ, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Lý Sơn, Minh Long, Bình Sơn, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi chịu trách nhiệm nộp về ngân sách tỉnh kinh phí cải cách tiền lương còn thừa theo đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, TH, NC, CBTH;
- Lưu VT, KTTiền360.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh

KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÁC HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn CCTL năm 2020	Chi tiết nguồn và phân bổ										Tổng nhu cầu KP thực hiện năm 2020	Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL theo ND	Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL theo ND	Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL theo ND	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định và thực hiện các chính sách ASXH	Chênh lệch nhu cầu kinh phí và nguồn CCTL	Các huyện, thị xã, thành phố còn thừa, nợ nghĩa vụ ngân sách tỉnh	Cấp bổ sung cho huyện còn thiếu
			70% tăng thu NSDP/50% giảm thu NSDP thực hiện 2019 so dự toán Thủ Chính phủ giao năm 2019	Nguồn 50% tăng thu dự toán NSH năm 2020 so với năm 2017	10% TK chi TX dự toán năm 2020 so với năm 2017	10% TK chi TX tăng thêm năm 2020 so với năm 2017	Nguồn thu để lại đơn vị năm 2020	Nguồn 50% phân NSNN giảm chi hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và đơn vị SNCL 2020	Nguồn CCTL năm 2019 chưa sử dụng hết chuyển sang	Nguồn CCTL bổ sung năm 2020 (QĐ số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019)	Tăng nguồn theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước niên độ năm 2020	(11)=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)+(7)+(8)+(9)								
1	Thị xã Đức Phổ	46.995	14.435	4.273	4.860	3.451	2.710			3.765	12.801	701	31.486	11.637	11.637	12.922	-4.710	15.509	15.509	
2	Mộ Đức	47.282	13.140	15.653	4.139	6.856	1.420			3.660	1.730	684	28.782	12.292	12.292	14.416	-10.218	18.500	18.500	
3	Tư Nghĩa	46.253	9.885	19.201	4.315	7.617	1.833			3.402			40.411	12.484	12.484	14.193	1.250	5.842	5.842	
4	Ba To	83.080	49.335	6.945	4.087	6.471			2.175	14.067			30.339	11.358	12.370	13.677	-7.066	52.741	52.741	
5	Sơn Hà	31.450	6.981	7.132	4.149	5.248				1.955	5.985	5.592	34.475	11.539	11.539	13.652	-2.255	-3.025		3.025
6	Sơn Tinh	58.538	26.844		3.478	3.436	992			9.014	9.182		35.255	12.668	11.489	11.029	69	23.283	23.283	
7	TP Quảng Ngãi	298.149	119.734	83.063	7.216	15.287	4.954			67.896			104.138	25.628	25.990	25.688	26.832	194.011	194.011	
8	Trà Bồng	72.867	25.383	5.306	5.001	5.751			297	18.218	12.911		49.358	14.946	16.288	18.065	58	23.509	23.509	
9	Lý Sơn	52.744	37.787	481	1.965	1.278				11.079		155	10.741		5.328	5.371	42	42.003	42.003	
10	Sơn Tây	21.992	-7.217		2.243	3.248				12.736	10.982		29.398	9.898	9.898	9.152	450	-7.406		7.406
11	Nghĩa Hành	26.941	11.463	2.890	3.480	3.673	1.005			4.430			35.236	11.575	9.358	10.445	3.858	-8.295		8.295
12	Minh Long	27.359	20.360	441	1.879	1.280				3.399			17.679	5.690	5.690	5.949	350	9.680	9.680	
13	Bình Sơn	225.714	61.001	51.282	5.976	15.649				91.806			92.295	21.922	22.216	22.530	25.627	133.419	133.419	
	Cộng	1.039.364	389.131	196.667	52.788	79.245	12.914	2.472	245.426	53.591	7.131	539.593	161.637	166.579	177.089	34.287	499.771	518.497	18.726	

DVT: Triệu đồng

